

# ĐỀ CƯƠNG TRIẾT MÁC – LENIN

## CHƯƠNG I: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG

- 1. Khái niệm thế giới quan: là quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó. Thế giới quan cũng là cách mà con người nhìn nhận, giải quyết các vấn đề trong tư duy, tự nhiên, xã hội.
- 2. Phương pháp luận: là lý luận về phương pháp, là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo con người tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp vào thực tiễn, nhận thức.
- 3. Khách quan: là tồn tại bên ngoài ý thức, không sinh ra và không lệ thuộc vào ý thức con người.
- 4. Chủ quan: là tồn tại bên trong ý thức, được sinh ra và lệ thuộc và ý thức con người.
- 5. Chủ nghĩa duy tâm khách quan: cho rằng tinh thần khách quan có trước và tồn tại độc lập với con người.
- 6. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: thừa nhận ý thức con người có trước, vật chất có sau, lực lượng siêu nhiên tạo ra thế giới.
- 7.

SIÊU HÌNH	BIỆN CHỨNG
Nhận thức đối tượng trong trạng thái: tĩnh tại, cô lập, tách rời.	Nhận thức đối tượng trong mối liên hệ: phổ biến, vận động, phát triển.
Phương pháp lấy từ toán học-vật lý học cổ điển đưa vào đưa vào khoa học thực nghiệm, triết học.	Phương pháp giúp con người thấy sự: tồn tại và cả sự sinh thành, phát triển, tiêu vong của đối tượng.
Giúp con người giải quyết các vấn đề cơ học nhưng hạn chế về mặt liên hệ.	Giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

## CHƯƠNG II: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

- 1. Định nghĩa vật chất của Lenin: “ Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.”
- 2. Ý nghĩa của định nghĩa:
  - Giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học ( thế giới quan và pp luận) trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.
  - Cung cấp nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận khoa học để đấu tranh.
  - Đòi hỏi con người phải quán triệt nguyên tắc khách quan trong nhận thức và thực tiễn.
  - Là cơ sở khoa học cho việc xác định vật chất trong lĩnh vực xã hội.

-Tạo sự liên kết giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một hệ thống lý luận thống nhất.

### 3. Bản chất của ý thức: có 2 bản chất:

-Bản chất ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

-Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn, xã hội, lịch sử.

### 4. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến?

-Nguyên lý: là những lý thuyết, lý luận nền tảng, cơ sở ban đầu, quan trọng, nó là xuất phát điểm để xây dựng nên những lý thuyết, lý luận khác.

-Liên hệ: là quan hệ giữa 2 đối tượng, nếu đối tượng này thay đổi thì đối tượng kia cũng thay đổi.

-Mối liên hệ: là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc, tương hỗ, quy định, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hay giữa các đối tượng với nhau.

-Mối liên hệ phổ biến: dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, là cái vốn có của tất cả mọi sự vật, hiện tượng, không loại trừ sự vật, hiện tượng nào.

-Mối liên hệ phổ biến nhất: dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới.

-Tính chất của mối liên hệ phổ biến:

+Khách quan: sự quy định, tác động, chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và tồn tại bên ngoài ý thức của con người, được con người nhận thức và ứng dụng vào các hoạt động thực tiễn.

+Phổ biến: bất cứ một tồn tại nào cũng là một hệ thống, hơn nữa là hệ thống mở, tồn tại trong các mối liên hệ với các hệ thống khác, tương tác và làm biến đổi nhau.

+Đa dạng, phong phú: nhiều mối liên hệ khác nhau, giữ vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

-Ý nghĩa phương pháp luận:

+Nghiên cứu, xem xét đối tượng khi đặt đối tượng trong một chỉnh thể thống nhất.

+Phản ánh đầy đủ sự tồn tại khách quan của đối tượng.

+Xem xét đối tượng trong mọi mối liên hệ.

+Quan điểm toàn diện: nhận thức, phân loại mối liên hệ, xem xét khi đặt bản chất trong cái tổng thể, tránh phiến diện, siêu hình, triết trung,...

### 5. Nguyên lý về sự phát triển?

-Phát triển: là quá trình vận động theo khuynh hướng từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn và nó diễn ra theo một chiều hướng đi lên.

-Tính chất của sự phát triển:

+Khách quan: phát triển là thuộc tính tất yếu, khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người ( bắt nguồn từ bản thân sự vật hiện tượng và quá trình giải quyết mâu thuẫn bên trong của chúng).

+Phổ biến: phát triển diễn ra trong mọi quá trình, giai đoạn; trong mỗi quá trình biến đổi của mọi sự vật, hiện tượng, lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy -> khả năng dẫn đến sự ra đời của cái mới, phù hợp với quy luật khách quan.

+Đa dạng, phong phú:

. Quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau của mỗi sv, ht, lĩnh vực.

. Phát triển khác nhau khi tồn tại thời gian, không gian khác nhau của sv.

. Sự thay đổi chiều hướng phát triển của sv, ht khi chịu sự tác động của sv, ht, quá trình, yếu tố khác,...

-Ý nghĩa phương pháp luận:

+Là cơ sở lý luận cho việc nhận thức, cải tạo thế giới.

+Quan điểm khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến đối với sự phát triển.

+Nhận thức tính quanh co phức tạp của sự vật, hiện tượng trong quá trình phát triển.

+Đặt sv, ht trong các giai đoạn, mối liên hệ khác nhau trên cơ sở khuynh hướng phát triển đi lên.

+Phát huy vai trò nhân tố chủ quan của con người để thúc đẩy quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng theo đúng quy luật.

## 6. Phạm trù nguyên nhân - kết quả?

-Phạm trù: chỉ các mối liên hệ mang tính khách quan thuộc một lĩnh vực nhất định.

-Nguyên nhân: phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau thì gây nên một sự biến đổi nhất định.

-Kết quả: là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sv, ht, hoặc giữa các sv, ht tạo nên.

-Nguyên cơ: không có mối quan hệ bản chất với kết quả.

-Điều kiện: yếu tố bên ngoài tác động vào dẫn đến hình thành và kết quả.

-Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:

+Nguyên nhân sinh ra kết quả-> nguyên nhân có trước, kết quả có sau(quan hệ nhân quả về mặt thời gian).

+Tính phức tạp quan hệ nhân quả: 1 NN -> nhiều KQ; 1KQ từ nhiều NN sinh ra; các NN tác động cùng chiều -> hình thành kết quả nhanh hơn; nếu ngược chiều thì hạn chế hoặc triệt tiêu sự hình thành kết quả.

+Phân loại nguyên nhân dựa vào tính chất, vai trò của NN đối với sự hình thành KQ: NN chủ yếu, cơ bản, bên trong, bên ngoài, chủ quan, khách quan,...

+Mối quan hệ nhân quả có tính tương đối trong vị trí -> trong mối quan hệ này nó là NN, nhưng có thể trong mối quan hệ khác nó là kết quả -> trong sự vận động thế giới vật chất không có NN đầu tiên và KQ cuối cùng.

-Ý nghĩa phương pháp luận:

+Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, nên khi tìm nguyên nhân dẫn đến kết quả của sv, ht cần tìm trong thế giới hiện thực khách quan mà không phải ngoài thế giới đó.

+Mối liên hệ nhân quả rất phức tạp, đa dạng -> cần phân biệt chính xác loại nguyên nhân-> phương pháp đúng đắn, phù hợp với môi trường cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

+Có cái nhìn toàn và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết, ứng dụng quan hệ nhân quả.

## 7. Quy luật mâu thuẫn ( quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập)

-Vị trí quy luật: là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

-Vai trò: giải thích nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển sv, ht xuất phát mâu thuẫn khách quan, cái vốn có của bản thân sv, ht.

-Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn:

+Mâu thuẫn: là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sv, ht với nhau.

+Mặt đối lập: mặt, thuộc tính, khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.

+Các tính chất chung của mâu thuẫn:

. Tính khách quan

. Tính phổ biến

. Tính đa dạng, phong phú

=Mỗi sv, ht, quá trình đều có nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện khác nhau, giữ vai trò, vị trí khác nhau đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sv.(MT bên trong-ngoài, MT cơ bản- ko cơ bản)

=Trong các lĩnh vực khác nhau cũng tồn tại những mâu thuẫn khác nhau tạo nên tính đa dạng, phong phú trong sự biểu hiện của mâu thuẫn.

-Quá trình vận động của mâu thuẫn: các mặt đối lập vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau.

+Thống nhất của các mặt đối lập: liên hệ, ràng buộc, không tách rời, quy định lẫn nhau giữa các mặt đối lập, mặt này là tiền đề tồn tại của mặt kia và ngược lại.

+Đấu tranh giữa các mặt đối lập: đấu tranh, tác động, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập.

Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập dẫn đến sự chuyển hóa giữa chúng.

Sự đấu tranh là tuyệt đối, còn thống nhất là tương đối

+Sự chuyển hóa: là một quá trình mâu thuẫn sinh ra, các mặt đối lập trong mâu thuẫn xung đột gay gắt, khi điều kiện đã đủ sẽ diễn ra sự chuyển hóa, mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được sinh ra, và cứ tiếp diễn làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển.

Nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển trong thế giới.

-Ý nghĩa phương pháp luận:

+Trong nhận thức và thực tiễn cần phải tôn trọng, phát hiện, phân tích đầy đủ các mặt đối lập trong mâu thuẫn, nắm bắt bản chất, nguồn gốc, khuynh hướng của sự vận động và phát triển.

+Phải biết phân tích từng loại mâu thuẫn và có phương pháp giải quyết phù hợp trong nhận thức và thực tiễn theo từng vai trò, vị trí, từng hoàn cảnh, điều kiện, đặc điểm của từng loại mâu thuẫn nhất định.

### CHƯƠNG III: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội.

- Khái niệm sản xuất vật chất: là một loại hình hoạt động đặc trưng của con người và XH loài người, là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên có mục đích, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên, nhằm tạo ra của cải, vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

- Sản xuất vật chất bao gồm: sức lao động, tư liệu lao động, đối tượng lao động.

- Vai trò của sản xuất vật chất: có vai trò quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

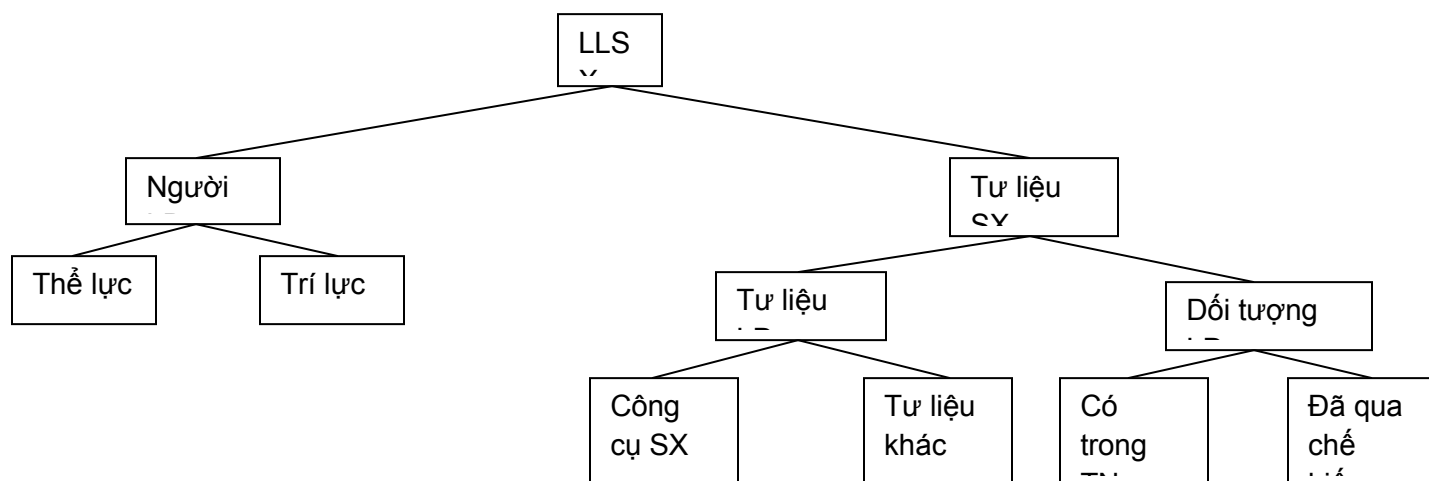
- Phương thức sx: là cách thức con người tiến hành quá trình sx vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của XH loài người, là sự thống nhất giữa LLSX ở một trình độ nhất định và QHSX tương ứng.

-Vai trò của PTSX: có vai trò quyết định đối với trình độ phát triển của nền sx XH và quá trình biến đổi, phát triển của toàn bộ đời sống XH.

-Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:

+KN LLSX: biểu hiện mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong quá trình sx, là toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật, tồn tại trong mối quan hệ biện chứng, tạo sức sản xuất(năng lượng thực tiễn) làm biến đổi đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

+Kết cấu của LLSX:



+KN QHSX: là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.

+Kết cấu của QHSX: QH sở hữu về TLSX, QH tổ chức quản lý SX, QH phân phối SP.

+Quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX:

. Vai trò: là quy luật cơ bản nhất của sự vận động và phát triển lịch sử XH.

. Nội dung: LLSX-QHSX là 2 mặt của 1 phương thức sx, tác động biện chứng, LLSX quyết định QHSX, QHSX tác động to lớn trở lại đối với QHSX.

+LLSX quyết định QHSX:

. Vai trò:

=LLSX không ngừng hoàn thiện, phát triển, trước hết là phát triển công cụ SX.

=Sự thay đổi cơ bản về chất của LLSX -> QHSX cũ lỗi thời->cản trở LLSX phát triển.

=QHSX cũ bị phá vỡ->QHSX mới->PTSX mới->hình thái KT-XH mới.

. Vì:

=LLSX là yếu tố hoạt động, cách mạng, là nội dung của QTSX, QHSX là yếu tố phụ thuộc vào LLSX.

=LLSX phát triển -> QHSX hình thành, biến đổi, phát triển ->phù hợp với LLSX.

=Sự phù hợp LLSX-QHSX-> động lực LLSX phát triển.

=Mâu thuẫn LLSX mới – QHSX cũ -> giải quyết -> thay QHSX mới phù hợp với trình độ LLSX hiện tại.

+Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX:

. Phù hợp-> thúc đẩy LLSX phát triển

. Không phù hợp-> kìm hãm, hủy hoại LLSX

+Mối quan hệ giữa LLSX-QHSX: là mối QH thống nhất bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.

->Tính phù hợp, ổn định càng cao -> LLSX càng phát triển

->Sự phát triển của LLSX->phá vỡ sự phù hợp, sự thống nhất

+Đặc điểm tác động của QL dưới CNXH:

=Không diễn ra "tự động", đòi hỏi trình độ tự giác cao trong nhận thức và vận dụng quy luật.

=QH biện chứng giữa LLSX và QHSX có thể bị "biến dạng" do nguồn gốc chủ quan.

=PTSX CNXH dần dần loại trừ đối kháng XH.

=Sự phù hợp đòi hỏi tất yếu thiết lập chế độ công hữu tư liệu sản xuất.

+Ý nghĩa của QL trong đời sống XH:

. Ý nghĩa phương pháp luận:

= Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển LLSX.

= Muốn xóa bỏ QHSX cũ thay bằng QHSX mới cần căn cứ vào trình độ phát triển của LLSX, tính tất yếu-khách quan-yêu cầu của nền kinh tế, không phải dựa vào sắc lệnh hành chính, chống tùy tiện, chue quan, duy tâm,...

. Đảng ta luôn luôn quan tâm hàng đầu để việc nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này, đem lại hiệu quả to lớn trong thực tiễn.

## 2. Cơ sở hạ tầng-kiến trúc thượng tầng

### a. Khái niệm và kết cấu của CSHT

- Chỉ toàn bộ những QHSX của một XH trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kt XH.

### b. Khái niệm và kết cấu của KTTT

- Chỉ toàn bộ hệ thống kết cấu các hình thái ý thức XH, các thiết chế chính trị XH tương ứng, được hình thành trên một CSHT nhất định.

### c. Vai trò quyết định của CSHT đối với KTTT

- Tương ứng 1 CSHT -> sinh ra một KTTT phù hợp.

- CSHT thay đổi -> KTTT thay đổi

- Mâu thuẫn của CSHT được phản ánh qua mâu thuẫn trong hệ thống KTTT.

- Mâu thuẫn, tranh giành lợi ích trong CS kinh tế XH->nguyên nhân sâu xa->xung đột ý thức XH, lợi ích chính trị-XH.

- Giai cấp giữ TLSX->nắm quyền lực nhà nước->các giai cấp, tầng lớp khác ở địa vị phụ thuộc đv nhà nước.

- Chính sách nhà nước phản ánh nhu cầu thống trị về kinh tế của giai cấp nắm giữ TLSX.

=> CSHT quyết định KTTT, KTTT là sự phản ánh CSHT, KTTT phụ thuộc CSHT:

- Nguyên nhân của tính phụ thuộc:

+ Tính tất yếu KT đối với mọi lĩnh vực đời sống XH.

+ Tính tất yếu KT phụ thuộc vào tính tất yếu của nhu cầu duy trì và phát triển LLSX của XH.

-> Thực chất đây là mối quan hệ phụ thuộc của hình thái ý thức XH vào tồn tại vật chất của XH.

### d. Vai trò tác động trở lại của KTTT đối với CSHT.

- Thông qua nhiều phương thức và hình thức.

- Khi có yếu tố nhà nước trong KTTT thì phương thức và hình thức tác động vào CSKT của các yếu tố khác phải thông qua nhà nước và pháp luật thì mới phát huy hết vai trò thực tế của nó.

- Nhà nước là nhân tố tác động trực tiếp nhất và mạnh mẽ nhất tới CSHT kinh tế XH.

-Mục tiêu tác động: nhằm duy trì CSKT hiện tại, chế độ XH hiện thời.

-Xu hướng tác động: xóa bỏ CSKT này; đấu tranh để thiết lập CSKT, chế độ XH khác.

+Tích cực: phù hợp->thúc đẩy kinh tế

+Tiêu cực: không phù hợp-> kìm hãm, phá hoại nền kinh tế trong phạm vi, mức độ nhất định.

e. Đặc điểm tác động của quy luật dưới CNXH:

-CSHT, KTTT không hình thành tự phát.

-CSHT, KTTT XHCN dần dần loại bỏ trừ đối kháng XH.

-Trong thời kì quá độ lên CNXH, việc xây dựng CSHT và KTTT phải được tiến hành từng bước với hình thức, quy mô thích hợp.

f. Ý nghĩa trong đời sống XH

-Ý nghĩa phương pháp luận: Giải quyết mối quan hệ giữa KT và chính trị.

-Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật này:

+Đổi mới toàn diện cả kinh tế lẫn chính trị.

+Giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới-ổn định-phát triển.

### 3. Ý thức xã hội

a. Tồn tại XH và các yếu tố cơ bản của tồn tại XH

-KN: là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của XH.

-Các yếu tố: phương thức sx vật chất, đk tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số, mật độ dân số,...

->Cơ bản nhất là Phương thức SX vật chất.

b. Ý thức XH và kết cấu của ý thức XH

-KN: là mặt tinh thần của đời sống XH, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần xã hội.

-Kết cấu:

+Tâm lý XH: tình cảm, tâm trạng, truyền thống,...(là ý thức XH thể hiện trong ý thức cá nhân).

+Hệ tư tưởng XH: quan điểm, học thuyết, tư tưởng (là giai đoạn phát triển cao hơn của ý thức XH, sự nhận thức lý luận về tồn tại XH).

+Các hình thái ý thức XH: chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, khoa học, triết học.

c. Vai trò quyết định của tồn tại XH đối với ý thức XH

-Tồn tại XH quyết định ý thức XH, ý thức XH là sự phản ánh tồn tại XH và phụ thuộc vào tồn tại XH.



-Tồn tại XH quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm,... của YTXH.

-TTXH thay đổi sớm muộn cũng sẽ có sự thay đổi về YTXH.

d. Tính độc lập tương đối của ý thức XH

-YTXH thường lạc hậu hơn TTXH:

+1:tốc độ phát triển của TTXH nhanh hơn sự phản ánh của YTXH.

+2: do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán, sự bảo thủ của hình thái ý thức XH.

+3:YTXH thường gắn liền với lợi ích tập đoàn người, giai cấp nhất định XH. Khi TTXH mới xuất hiện, họ thường níu kéo YTXH cũ để đảm bảo quyền lợi ích kỷ của họ và chống lại lực lượng tiến bộ.

-YTXH có thể vượt trước TTXH: do nó phản ánh đúng được mối liên hệ logic, khách quan, tất yếu, bản chất của TTXH.

-YTXH có tính kế thừa: các quan điểm, lý luận, tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng có tiền đề từ các giai đoạn lịch sử trước.

e. Ý nghĩa phương pháp luận

-TTXH và YTXH là 2 phương diện thống nhất, biện chứng của đời sống XH -> xây dựng XH mới phải tiến hành cả 2 phương diện trên.

-Trong sự nghiệp cách mạng XHCN ở nước ta, một mặt phải coi trọng CM tư tưởng văn hóa, mặt khác tránh tái phạm sai lầm chủ quan duy ý chí trong việc xây dựng văn hóa, xây dựng con người mới.